

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I và định hướng nhiệm vụ cải cách hành chính quý II năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) quý I và định hướng nhiệm vụ CCHC trọng tâm quý II năm 2025 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

a) Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, để triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2025 của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025¹, trong đó xác định cụ thể 50 nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành đề yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả. Ngoài ra, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND đã ban hành nhiều văn bản² để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên tất cả các lĩnh vực trong năm 2025.

b) UBND tỉnh đã tổ chức chấm điểm, đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, cấp xã năm 2024 nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2024 của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cấp xã trên địa bàn tỉnh, đề ra giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC trong năm 2025 và những năm tiếp theo³.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ

¹ Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2025.

² Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025 về rà soát, đánh giá TTHC; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 19/02/2025 kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/02/2025 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2025; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025; Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

³ Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ tổ chức kiểm tra; theo đó, trong năm 2025 sẽ tiến hành kiểm tra CCHC thường xuyên trên 30% số sở, ban ngành, địa phương; kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính theo quy định tại Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh. Ngoài ra, chỉ đạo 100% các sở, ban ngành, địa phương thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

a) Năm 2025 UBND tỉnh xác định tập trung tuyên truyền về tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh.

b) Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo tuyên truyền bằng nhiều hình thức: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Ngoài ra, chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác tuyên truyền về CCHC năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Trong quý I năm 2025, đã thực hiện 61 tin, bài trên Trang thành phần Sở, 55 tin, bài trên chuyên trang và Zalo Official Account Chuyển đổi số tỉnh và 92 tin, bài trên Zalo Official Account của Sở; Xuất bản 02 số Bản tin cải cách hành chính số năm 2025 và Tập san Thông tin và Truyền thông số Xuân Ất Tỵ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác thẩm định văn bản QPPL luôn được chú trọng triển khai thực hiện thường xuyên và tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định; tập trung thẩm định về sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản, ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo. Trong quý I năm 2025 đã thực hiện thẩm định 53 lượt văn bản quy phạm (15 nghị quyết và 38 quyết định); thành lập 01 Hội đồng thẩm định để thẩm định 01 dự thảo Quyết định do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo, qua đó đã ban hành 43 văn bản QPPL (15 nghị quyết, 28 quyết định). Thực hiện góp ý 10 văn bản của Trung ương⁴.

- Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh⁵ để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm

⁴ Gồm: 03 luật, 01 nghị quyết của Quốc hội, 03 nghị định, 02 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 01 hướng dẫn của Bộ trưởng.

⁵ Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025.

2025, chỉ đạo Sở Tư pháp hoàn thành việc kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND thành phố Quảng Ngãi⁶.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL):

- Công tác PBGDPL được triển khai thường xuyên, hiệu quả. Để kịp thời triển khai nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh⁷, Kế hoạch về thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL” năm 2025⁸; đồng thời chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Luật Tiếp cận thông tin nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân⁹.

- Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh cũng đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng trong năm 2025¹⁰; tổ chức 01 Hội nghị triển khai các văn bản luật cho hơn 150 lượt đại biểu tham dự; 01 Hội nghị tổng kết công tác PBGDPL năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025; đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo Công văn số 7334/HĐPH-PBGDPL ngày 19/12/2024 của Hội đồng Phối hợp PBGDPL Trung ương về việc truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật dịp Tết Ất Ty năm 2025 và một số vấn đề dư luận quan tâm¹¹.

- Phối hợp với Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh trong việc thực hiện các chuyên mục về công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025; biên tập, đăng tải thường xuyên tin, bài trên các Trang Thông tin điện tử PBGDPL tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL:

- Về kiểm tra văn bản QPPL:

+ UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2025 trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2025¹².

+ Thực hiện tự kiểm tra 18 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm tra theo thẩm quyền 13 văn bản QPPL do UBND các huyện, thị xã, thành phố chuyển đến sau khi ban hành.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần năm 2024¹³ với 102 văn bản (30 nghị quyết, 71 quyết định và 01 chỉ

⁶ Kết luận số 09/KL-ĐKTSTP ngày 23/12/2024 kết luận kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND thành phố Quảng Ngãi.

⁷ Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024.

⁸ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 24/01/2025.

⁹ Công văn số 1005/UBND-NC ngày 27/02/2025.

¹⁰ Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 24/01/2025.

¹¹ Công văn số 25/HĐPBGDPL ngày 30/12/2024.

¹² Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 23/01/2025.

¹³ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 24/01/2025.

thị); trong đó, 84 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (20 nghị quyết, 63 quyết định và 01 chỉ thị) và 18 văn bản hết hiệu lực một phần (10 nghị quyết và 08 quyết định).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁴ và yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện của từng cơ quan, đơn vị và địa phương nhằm cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Trong quý I năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 21 Quyết định công bố Danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành; trong đó có 203 TTHC sửa đổi, bổ sung, 79 TTHC bãi bỏ.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ số hóa TTHC:

- Tỷ lệ hồ sơ được số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận của các sở, ban ngành đạt tỷ lệ khoảng 99,95% so với tổng số hồ sơ được tiếp nhận; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết hồ sơ tiếp tục tăng, đạt tỷ lệ bình quân khoảng 98,4% so với tổng số hồ sơ đã được giải quyết (*riêng Sở Công Thương chưa đưa vào tính chung tỷ lệ bình quân số hóa kết quả giải quyết TTHC, vì có nhiều TTHC thực hiện trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ nên không có số hóa kết quả giải quyết TTHC*).

- Tỷ lệ hồ sơ được số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận của Bộ phận Một cửa cấp huyện đạt tỷ lệ khoảng 99,9% so với tổng số hồ sơ được tiếp nhận; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết hồ sơ đạt tỷ lệ khoảng 81,3% so với tổng số hồ sơ đã được giải quyết.

- Tỷ lệ hồ sơ được số hóa thành phần hồ sơ khi tiếp nhận của Bộ phận Một cửa cấp xã đạt tỷ lệ khoảng 99,9% so với tổng số hồ sơ được tiếp nhận; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết hồ sơ đạt tỷ lệ khoảng 96,3% so với tổng số hồ sơ đã được giải quyết.

- Tỷ lệ khai thác, tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa đánh giá trên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 75,85%.

d) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

+ Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của 18 sở, ngành (*sáp nhập là 13 sở, ngành*) và Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố; Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố tại Trung tâm thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC vẫn đảm bảo ổn định, thông suốt, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thuộc lĩnh vực đất đai tiếp tục tăng.

+ Thực hiện nghiêm túc thông báo tình trạng hồ sơ giải quyết TTHC được tiếp nhận, xử lý, công khai văn bản xin lỗi, hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ xử lý bị trễ hẹn, nhận kết quả giải quyết trước hạn; hệ thống tổng đài của Trung tâm đã thông báo khoảng 7.000 tin nhắn SMS đến người dân, doanh nghiệp góp

¹⁴ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025.

phần nâng cao chất lượng phục vụ, hạn chế tình trạng người dân, doanh nghiệp đi lại nhiều lần.

- Cấp huyện, cấp xã: Qua theo dõi, thống kê trên phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện tốt, tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trước hạn và đúng hạn, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ tăng cao và giữ vững ổn định.

đ) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh (Trung tâm): Số lượng hồ sơ tiếp nhận tại Trung tâm ước đạt khoảng hơn 35.413 hồ sơ; đã giải quyết 31.793 hồ sơ; trong đó, trả kết quả trước hạn và đúng hạn khoảng 31.586 hồ sơ, trễ hạn khoảng 207 hồ sơ; đang giải quyết khoảng 3.378 hồ sơ. Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số khoảng 4.600 hồ sơ. Hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban ngành đạt bình quân khoảng 99,87%; hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi đạt bình quân khoảng 97,3%.

- Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện tiếp nhận hơn 10.599 hồ sơ, đã giải quyết 7.924 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 7.836 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,9%), trễ hạn 88 hồ sơ, đang giải quyết 2.510 hồ sơ.

- Tại Bộ phận Một cửa UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận hơn 59.311 hồ sơ, đã giải quyết 58.182 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn 57.630 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 99,05%), trễ hạn 552 hồ sơ, đang giải quyết 872 hồ sơ.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:

+ Dịch vụ công trực tuyến: Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của sở, ban, ngành đạt 72%; tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp huyện đạt 86,2%; tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến tại Bộ phận Một cửa cấp xã đạt 99,10%.

+ Thanh toán trực tuyến: Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến được đánh giá trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt 70,83%; toàn tỉnh thanh toán hơn 19 tỷ đồng với 56.151 giao dịch (*riêng tại Trung tâm thanh toán hơn 11,2 tỷ đồng*).

+ Dịch vụ bưu chính công ích: Có 7.900 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân, giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân.

e) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tiếp nhận 92 phản ánh kiến nghị về TTHC, trong đó: 07 phản ánh, kiến nghị của công dân qua đơn thư; 85 phản ánh được tiếp nhận trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ thuộc Cổng Dịch vụ công Quốc gia và các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

g) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Có 7.200 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC; trong đó, đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng là 7.200 lượt, chiếm tỷ lệ 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã quyết liệt, khẩn trương triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả quan trọng:

- Đối với cơ quan, tổ chức hành chính: Trình HĐND tỉnh đối với các Đề án: Thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo¹⁵; kết thúc hoạt động, sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn Phòng UBND tỉnh¹⁶; đổi tên Ban Dân tộc - Tôn giáo thành Sở Dân tộc và Tôn giáo¹⁷; thành lập Sở Tài chính trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính¹⁸; thành lập Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải¹⁹; thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài Nguyên và Môi trường²⁰; thành lập Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Nội vụ và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội²¹; thành lập Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông²². Chuyển nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý nhà nước về giảm nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở Dân tộc và Tôn giáo) sang Sở Nông nghiệp và Môi trường²³; chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo trợ xã hội của Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Y tế²⁴; chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Giáo dục và Đào tạo²⁵; chuyển chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; quảng cáo của Sở Thông tin và Truyền thông sang Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch²⁶. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 06 sở sau sắp xếp²⁷: Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Môi trường. Quyết định điều chuyển chức năng, nhiệm vụ của Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông về Công an tỉnh Quảng Ngãi²⁸.

¹⁵ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh.

¹⁶ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh.

¹⁷ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

¹⁸ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

¹⁹ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²⁰ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²¹ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²² Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh.

²³ Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁴ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁵ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁶ Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁷ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND; số 11/2025/QĐ-UBND; số 12/2025/QĐ-UBND; số 13/2025/QĐ-UBND; số 14/2025/QĐ-UBND; số 15/2025/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

²⁸ Quyết định số 133/QĐ-UBND, số 134/QĐ-UBND, số 135/QĐ-UBND, số 136/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Quyết định thành lập, giải thể, đổi tên các Trạm Y tế xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã²⁹; ban hành Đề án thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc Văn phòng UBND tỉnh trên cơ sở tiếp nhận Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; nhiệm vụ xúc tiến của Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và Các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi³⁰; Chuyển Trung tâm Phát triển Quỹ đất trực thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường về thuộc UBND tỉnh³¹ theo quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: Giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính³² năm 2025 là 2.075 biên chế; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập³³ năm 2025 là 21.744 người (gồm 358 biên chế bổ sung cho giáo dục năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024); số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động³⁴ năm 2025 là 69 người.

- Về tinh giản biên chế: Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đợt 1 năm 2025 cho 17 cơ quan, đơn vị, địa phương với tổng số 115 đối tượng³⁵.

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành; các sở, ban, ngành, địa phương ban hành đã kịp thời tham mưu, ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức, viên chức:

- UBND tỉnh đã tham mưu Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định, kết quả: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 02 trường hợp³⁶; Quyết định điều động, tiếp nhận 05 trường hợp³⁷; Quyết định giao phụ trách, điều hành công việc của Sở đối với 01 trường hợp³⁸; Quyết định giao Quyền Chủ tịch UBND huyện, cho thôi giữ chức vụ, giao

²⁹ Quyết định số 1705/QĐ-UBND, số 1706/QĐ-UBND, số 1707/QĐ-UBND, số 1708/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh.

³⁰ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh.

³¹ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh.

³² Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

³³ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

³⁴ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh.

³⁵ Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Đại học Phạm Văn Đồng; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Ba Tơ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Đức Phổ, Tp. Quảng Ngãi, Minh Long và Lý Sơn.

³⁶ Bổ nhiệm thanh tra viên Sở Tài chính làm Kiểm soát viên không chuyên trách tại Cty QISC; bổ nhiệm lại Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

³⁷ (1) Điều động Giám đốc Sở Ngoại vụ đến nhận công tác tại Văn phòng UBND tỉnh và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh; (2) Điều động Phó Chánh văn phòng UBND tỉnh đến nhận công tác tại Sở Tư pháp và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Tư pháp; (3) Tiếp nhận Phó Bí thư Đảng ủy Khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh đến nhận công tác tại Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh; (4) Điều động Giám đốc Sở Tư pháp đến nhận công tác tại Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; (5) điều động Trưởng Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ đến nhận công tác tại Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh.

³⁸ Giao Phó Giám đốc Sở Tư pháp phụ trách, điều hành công việc của Sở Tư pháp.

điều hành, xử lý công việc, đối với 03 trường hợp³⁹; Quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 04 trường hợp⁴⁰; Quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 01 trường hợp⁴¹; Quyết định nghỉ hưu đúng tuổi đối với 03 trường hợp⁴²; trình xin chủ trương bổ nhiệm lại 01 trường hợp⁴³; tham gia ý kiến việc thực hiện quy trình điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm 32 trường hợp theo đề nghị của Ban Tổ chức Tỉnh uỷ; Quyết định tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm đối với 32 trường hợp và thay đổi chức vụ đối với 03 trường hợp lãnh đạo các sở, ban ngành thuộc diện sắp xếp tổ chức bộ máy; quyết định cho thôi giữ chức vụ đối với 03 Chi cục trưởng, bổ nhiệm 07 Chi cục trưởng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nội vụ do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND tỉnh⁴⁴ (thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và định hướng xây dựng phương án bố trí, sắp xếp biên chế, nhân sự khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính; Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025⁴⁵ để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng trong năm 2025.

5. Cải cách tài chính công

³⁹ (1) Giao Quyền Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà đối với Phó Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà; (2) giao Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ điều hành, xử lý công việc của Sở Khoa học và Công nghệ kể từ ngày 15/01/2025 cho đến khi thực hiện Đề án hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông; (3) Cho thôi giữ chức vụ Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

⁴⁰ (1) Phó Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; (2) nguyên Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; (3) Giám đốc Sở Tài chính; (4) Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

⁴¹ Phó Chủ tịch HĐND tỉnh.

⁴² Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phó Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi.

⁴³ Bổ nhiệm lại Phó Giám đốc Sở Tài chính.

⁴⁴ Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường giữ chức Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁴⁵ Quyết định số 57/QĐ-UBND và Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

a) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi được Trung ương, HĐND tỉnh giao 5.329.083 triệu đồng. Kết quả giải ngân đến 28/02/2025 là 163.414 triệu đồng, đạt 3,1% so kế hoạch giao (*ước giải ngân đến ngày 31/3/2025 là 404.343 triệu đồng, đạt 7,6% so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ và HĐND tỉnh giao*).

b) UBND tỉnh ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2024⁴⁶, ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 22/01/2025 về việc tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước năm 2025 và chi ngân sách địa phương năm 2025; chỉ đạo Sở Tài chính đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai các bước công việc để thực hiện chuyển đổi Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe thành công ty cổ phần theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản: (1) Kế hoạch thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; (2) Quyết định ban hành Danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung vận hành tại Trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi⁴⁷; (3) Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số⁴⁸; (4) Đề án Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025⁴⁹.

b) Phê duyệt kết quả xếp hạng Chuyển đổi số (DTI) các sở, ban ngành và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024⁵⁰. Kết quả chỉ số chuyển đổi số năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi tăng 05 bậc so với năm 2022, xếp vị trí 21/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; trong đó, xếp hạng Chính quyền số của tỉnh đứng thứ 12 (tăng 5 bậc so với năm 2022), Kinh tế số xếp thứ 13 (tăng 4 bậc) và Xã hội số xếp thứ 14 (tăng 1 bậc).

c) Triển khai Quyết định số 2133/QĐ-BTTTT ngày 05/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện.

d) Thực hiện thiết lập, công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Phối hợp với cơ quan Công an triển khai kết nối Hệ thống định danh điện tử nhằm thực hiện việc đăng nhập tài khoản VNeID của công dân và tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; phối hợp với VNPT và Cục chuyển đổi số quốc gia rà soát số liệu đồng bộ trên EMC. Triển

⁴⁶ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21/01/2025.

⁴⁷ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 13/01/2025.

⁴⁸ Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

⁴⁹ Triển khai Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương.

⁵⁰ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 14/01/2025.

khai các phương án đối với các hệ thống thông tin dùng chung⁵¹ sau khi hợp nhất các cơ quan nhà nước tỉnh đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh trong năm 2025 theo Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các Chỉ số CCHC, Hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ CCHC năm 2025 của tỉnh, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch CCHC, trong đó đề ra 50 nhiệm vụ cụ thể trên tất cả các lĩnh vực CCHC và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai thực hiện với mục tiêu phấn đấu hoàn thành tất cả các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và tiến độ, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Trong quý I năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi đã chủ động, khẩn trương tập trung triển khai thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các sở, ban ngành tỉnh. Kết quả từ 20 sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, đến nay đã kiện toàn, sắp xếp còn 14 sở, ban, ngành.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2025

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy khóa XX về đẩy mạnh CCHC, nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức sơ kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Kế hoạch của Bộ Nội vụ ban hành.

2. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong quý II năm 2025 tại Kế hoạch CCHC năm 2025 của tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tổ chức họp Ban Chỉ đạo CCHC và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để đánh giá kết quả điểm Chỉ số CCHC năm 2024 của tỉnh khi được Trung ương công bố và đề ra giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả công tác CCHC của tỉnh năm 2025 và những năm tiếp theo.

3. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến những quy định hành chính.

⁵¹ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

4. Triển khai thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng; thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định pháp luật.

5. Tăng cường kiểm tra, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ. Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC quý II năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TTHC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I
NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 58 /BC-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản	8	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	28	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	50	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	15	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Đang xây dựng kế hoạch; sẽ tiến hành kiểm tra trong quý III, quý IV
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	5	
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	10	8 nhiệm vụ còn trong hạn
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	2	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	7.200	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Đang xây dựng kế hoạch
II. Cải cách thể chế				
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	70	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	43	
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	27	
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	25	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	117	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	20	
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	15	
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	03	
III. Cải cách thủ tục hành chính				
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	46	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	79	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.896	
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	1.438	
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	339	
1.4.3	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	145	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	245	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	95	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,35	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	31.793	
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	31.586	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,89	
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	7.924	
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	7.836	
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,05	
3.3.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ	58.182	
3.3.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ	57.630	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	PAKN	92	
3.4.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	PAKN	92	

IV. Cải cách tổ chức bộ máy

1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	2	
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	1	
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	673	Không kể 173 Trạm Y tế xã
1.5.1	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	6	
1.5.2	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	98	Không kể 173 Trạm Y tế xã
1.5.3	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	569	
1.5.4	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	23,35	Số ĐVSNCL

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
				năm 2015: 878 (không kể 183 Trạm Y tế xã); Năm 2024: 681 đơn vị
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.075	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.951	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	177	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	25	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,83	Năm 2015 giao 2.408 (kể cả 225 biên chế chuyển qua khối đảng quản lý); Năm 2025 giao 2.075
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	21.386	Chưa kể số hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21.188	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	778	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	18,15	Năm 2015 giao 26.129; Năm 2025 giao 21.386

V. Cải cách chế độ công vụ

1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	35/35 đơn vị
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	681	681/681 đơn vị
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	2	
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	4. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)	Người	0	
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

VI. Cải cách tài chính công

1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	3,10	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.329.083	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	163.414	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	694	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	9	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	38	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	47	
2.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	5	
2.4.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	13	
2.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị	29	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	600	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

VII. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	Phiên bản 3.0
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.			
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 H. thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)			
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	99,35	
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	92,32	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	85,35	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	734	
6.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	734	
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	80,44	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	363	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	292	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	97,09	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Thủ tục	29.690	
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	Thủ tục	28.826	
6.4	<i>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần</i>	%	96,72	
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Thủ tục	48.049	
6.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	Thủ tục	46.474	
6.5	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	%	100	
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	Thủ tục	545	
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	Thủ tục	545	